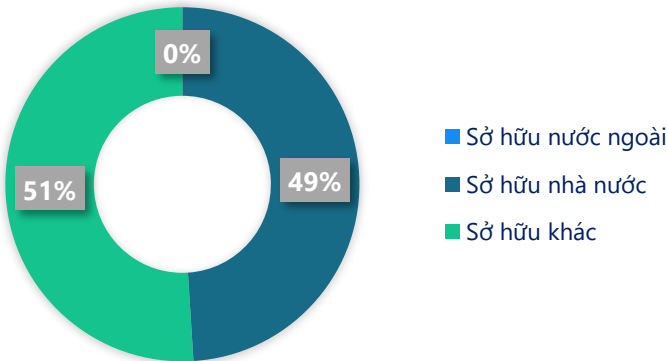


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		19,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,000
SL cổ phiếu LH		118,684,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		297,330
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,792
P/E		-85.6
EPS		-176

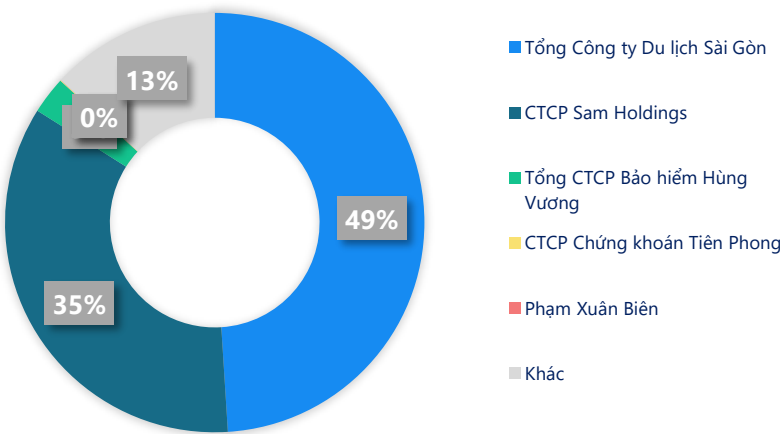
	YTD	1T	3T	6T
DSP		-1.9%	37.3%	28.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



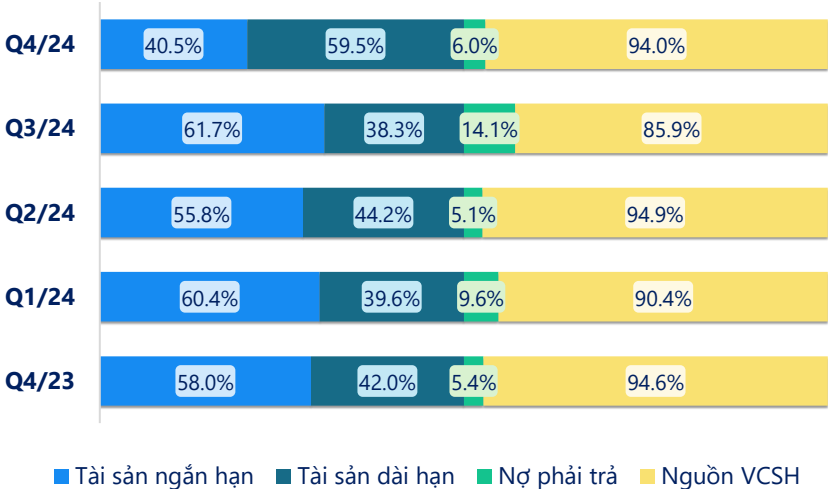
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



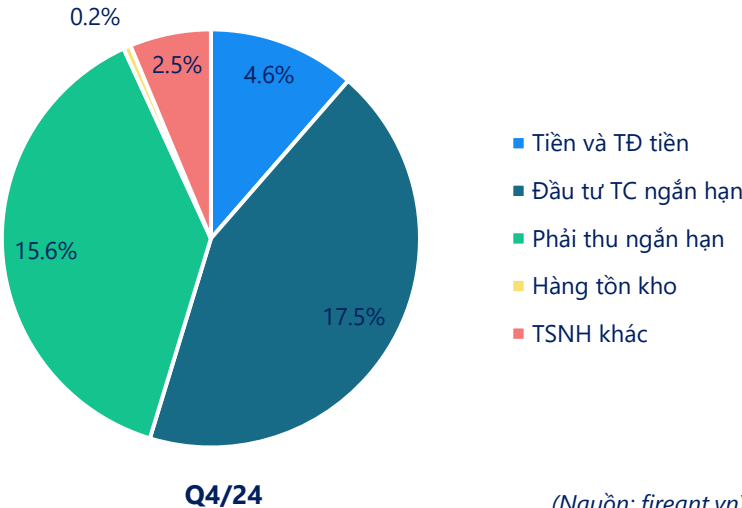
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



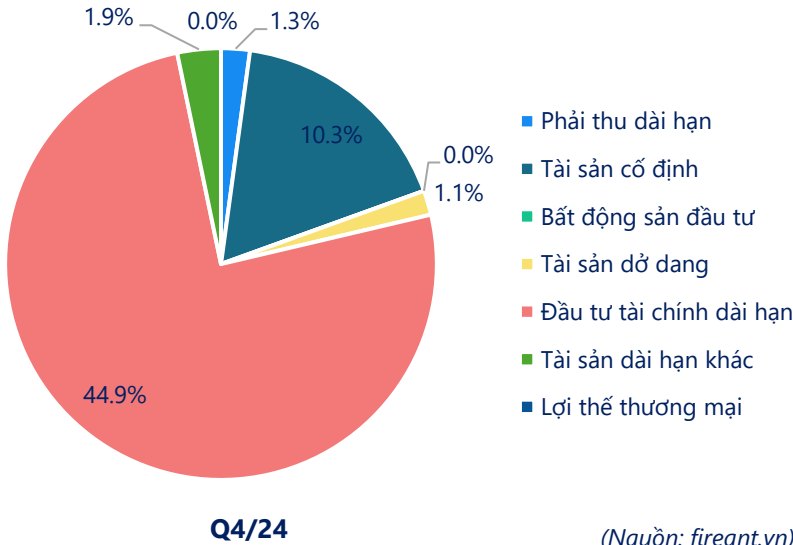
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

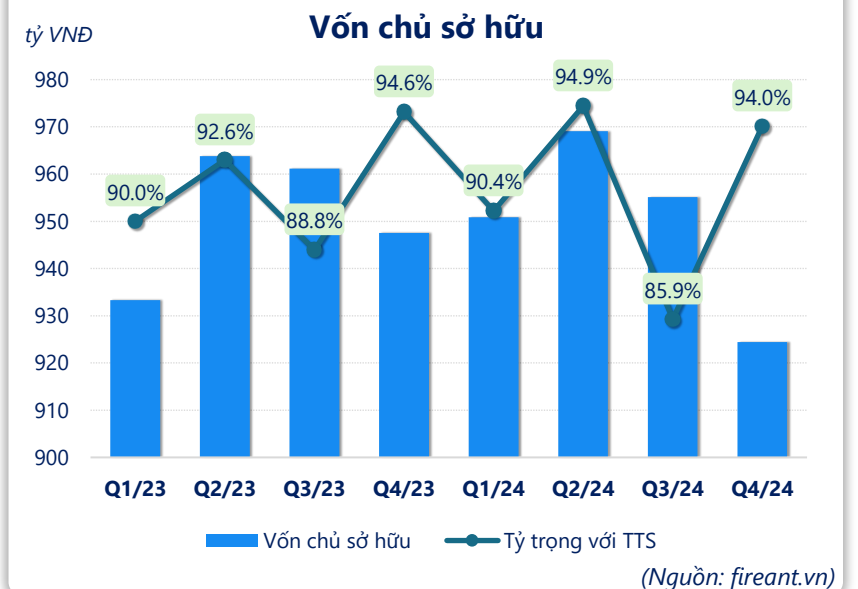
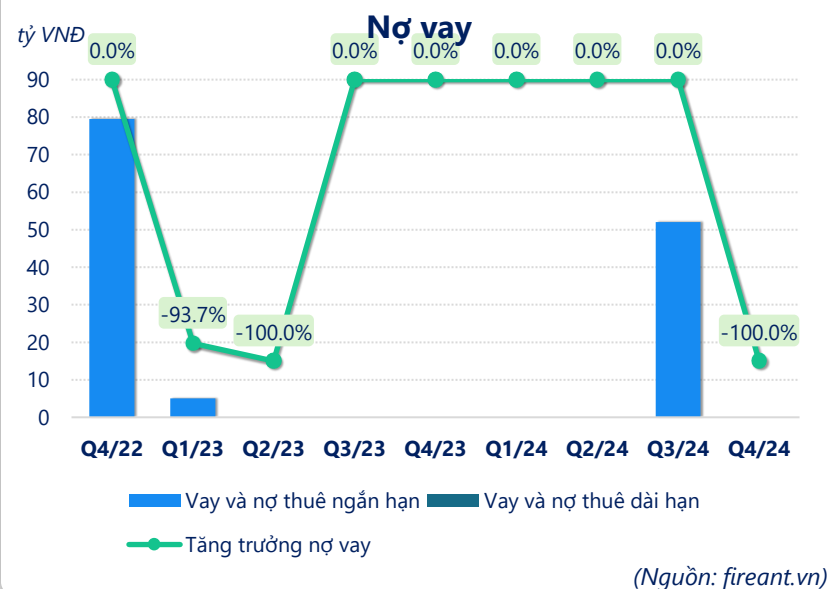
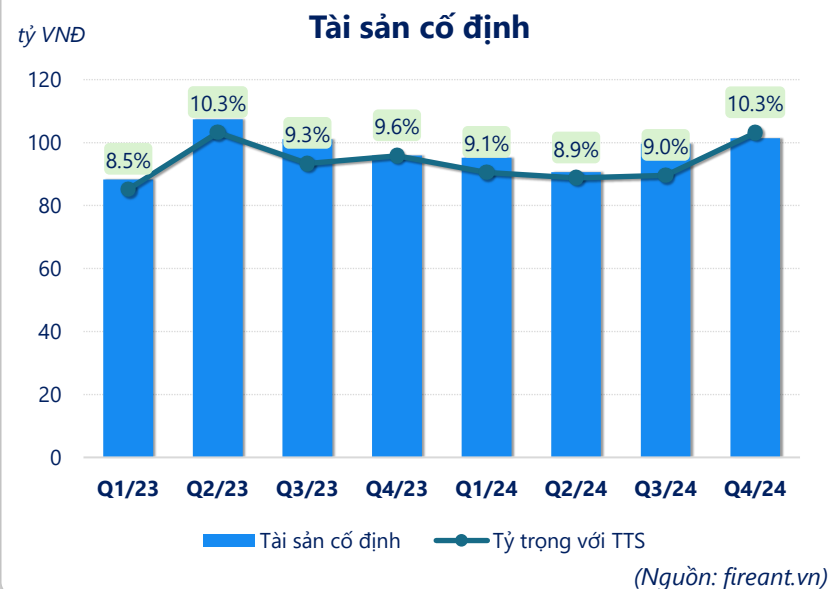
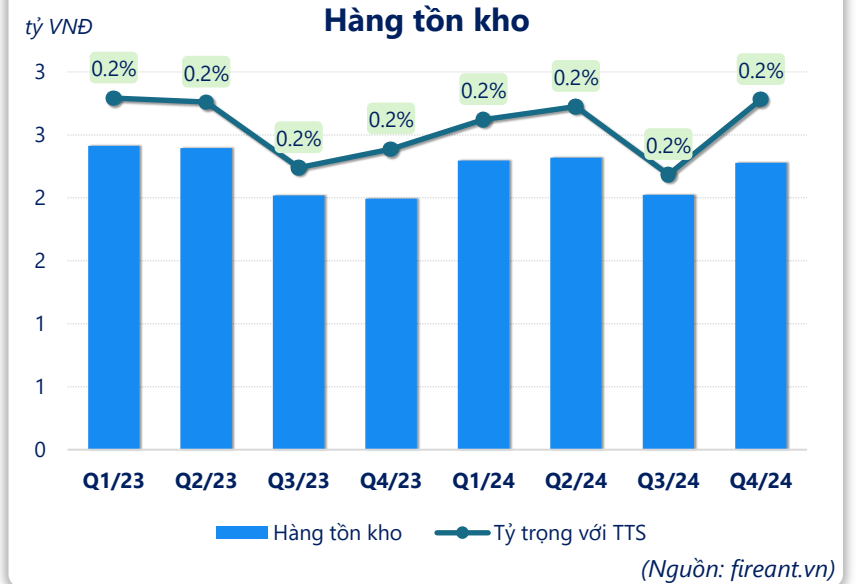
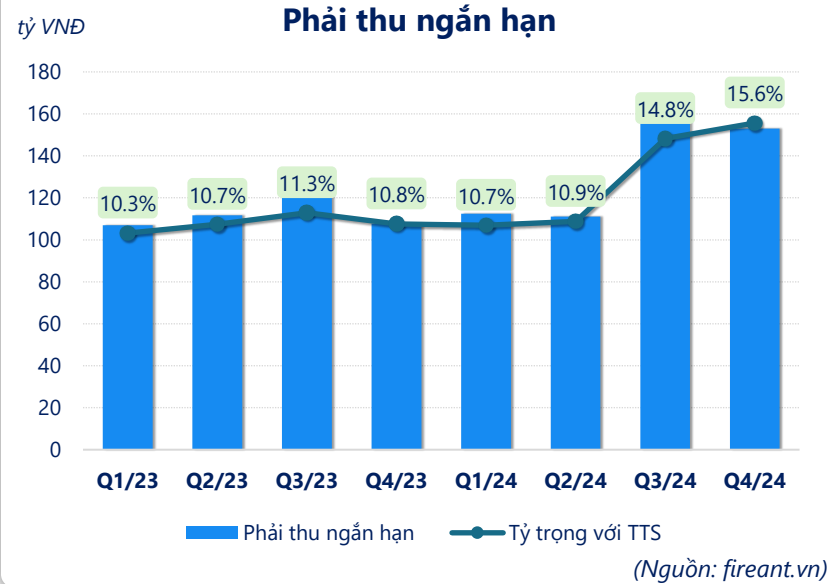
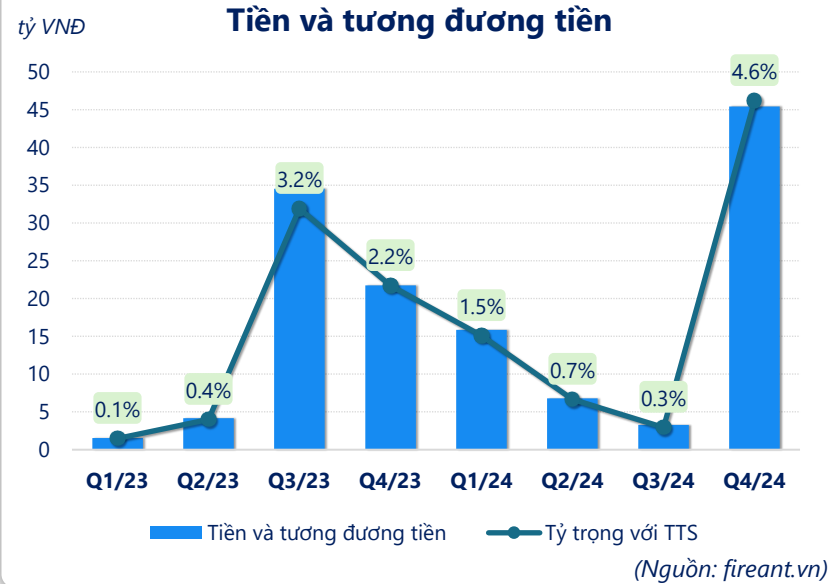


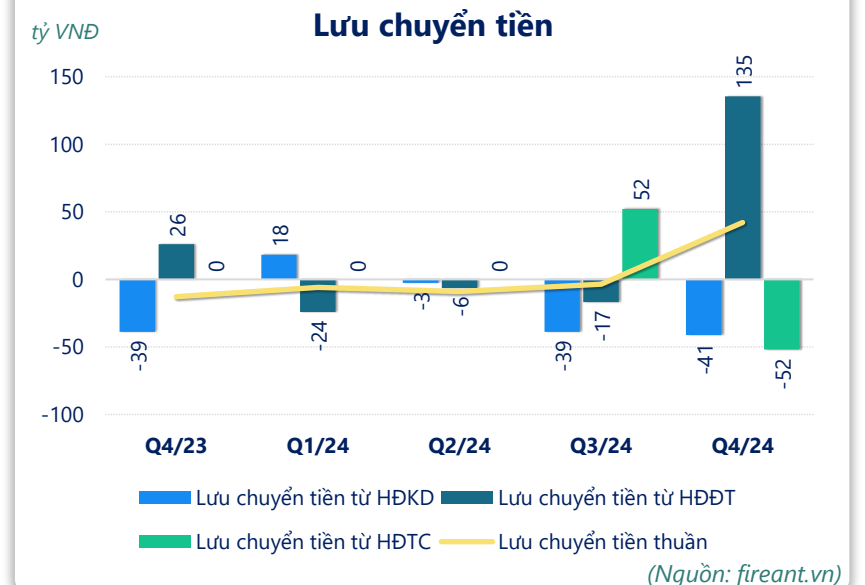
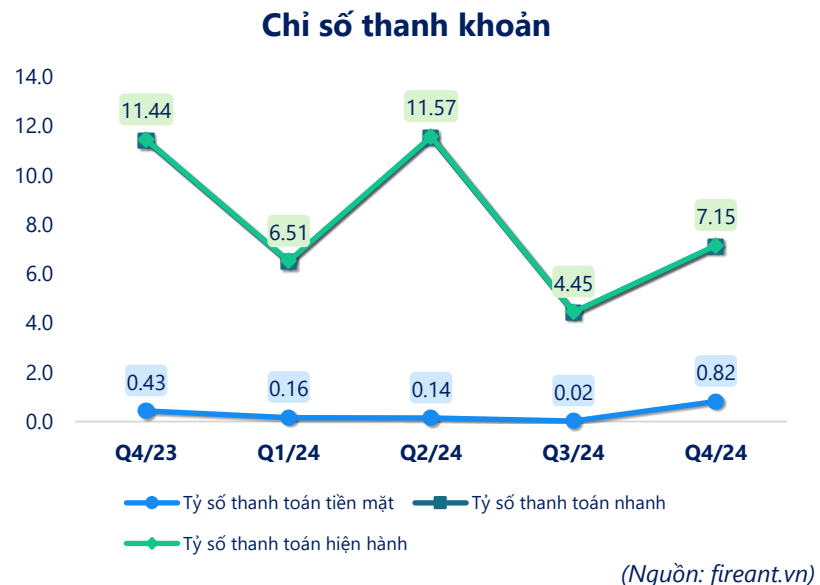
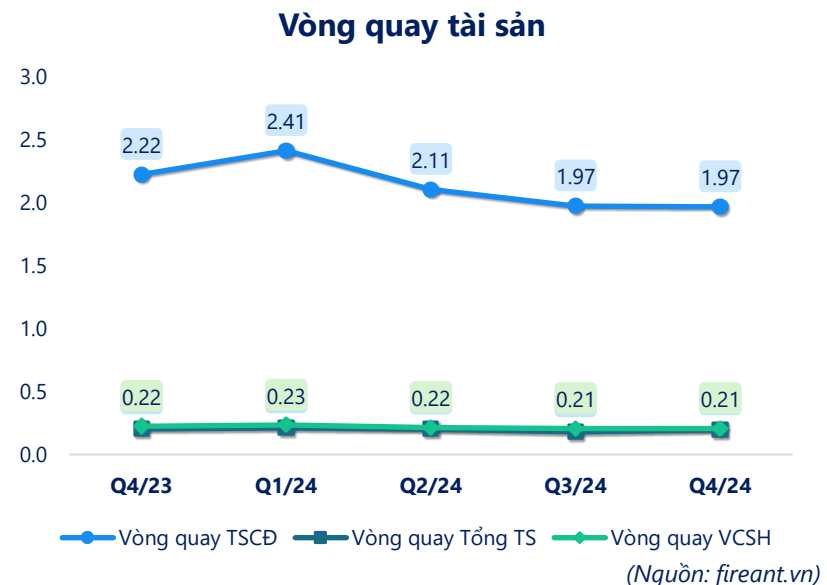
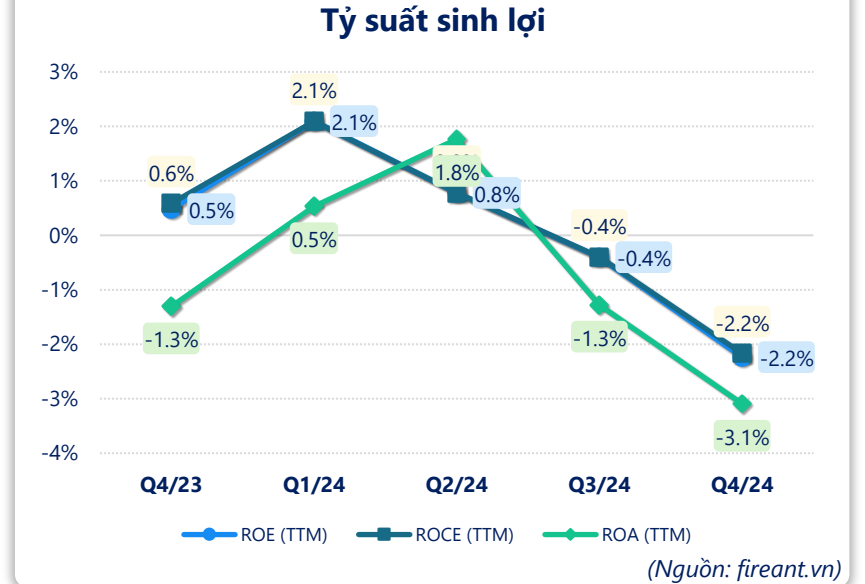
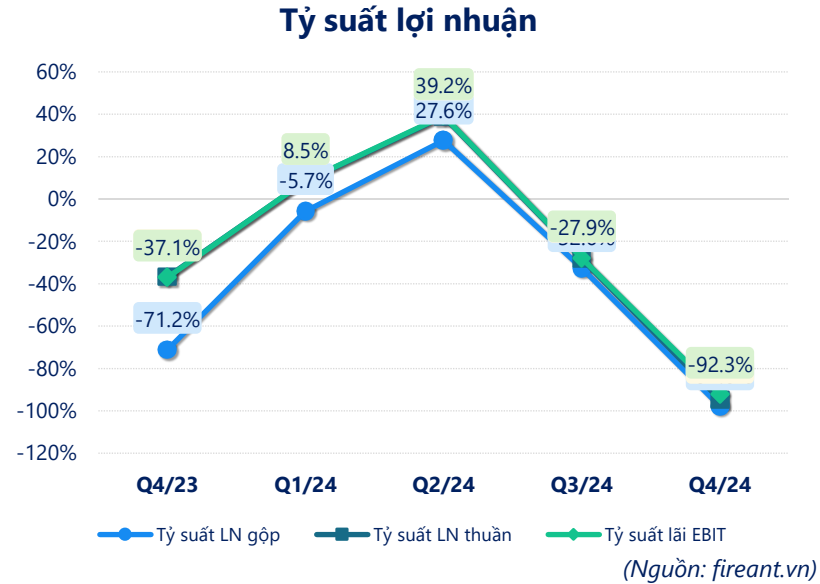
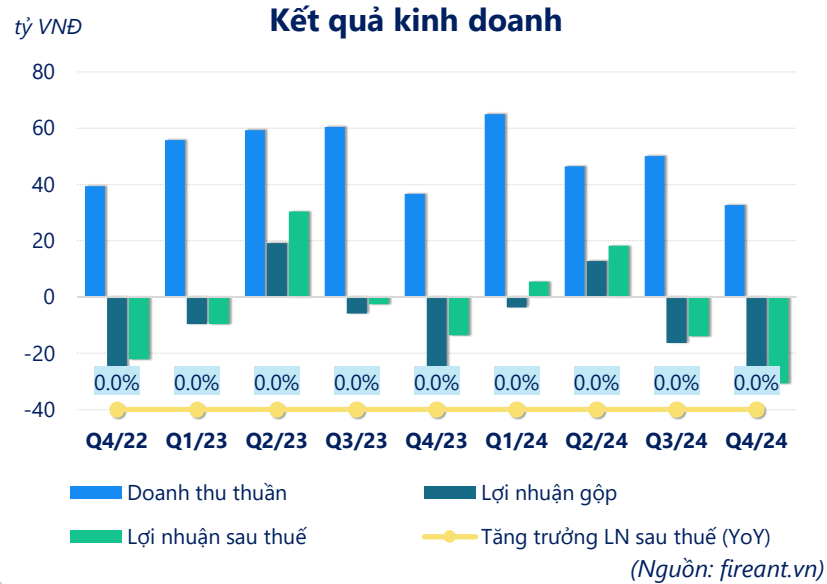
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	983	999	-1.6%
Tài sản ngắn hạn	398	579	-31.2%
Tiền và tương đương tiền	45.4	21.7	109%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	173	425	-59.4%
Phải thu ngắn hạn	153	106	44.8%
Hàng tồn kho	2.28	1.99	14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	25.0	24.7	1.4%
Tài sản dài hạn	585	420	39.2%
Phải thu dài hạn	12.6	13.1	-4.0%
Tài sản cố định	101	95.9	5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	8.88	20.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	441	292	51.3%
Tài sản dài hạn khác	19.1	10.4	82.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	58.7	53.8	9.1%
Nợ ngắn hạn	55.7	50.8	9.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	7.49	60.5%
Nợ dài hạn	2.98	2.97	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	924	945	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	924	945	-2.2%
Vốn điều lệ	1,187	1,187	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	36.7	64.9	46.4	50.1	32.6
Giá vốn hàng bán	62.8	68.6	33.6	66.4	64.6
Lợi nhuận gộp	-26.1	-3.68	12.8	-16.3	-31.9
Doanh thu HĐTC	22.3	14.2	9.67	7.01	16.3
Chi phí TC	0.28	0	0	0	1.10
Chi phí lãi vay	0.02	0	0	0	0.56
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.98	1.29	1.06	1.17	1.21
Chi phí QLDN	8.45	3.74	3.32	3.64	13.0
LN thuần từ HĐKD	-13.5	5.53	18.1	-14.1	-30.9
Lợi nhuận khác	-0.13	0.02	0.12	0.13	0.23
LN trước thuế	-13.6	5.55	18.2	-14.0	-30.7
Lợi nhuận sau thuế	-13.6	5.55	18.2	-14.0	-30.7
LNST của CĐ cty mẹ	-13.6	5.55	18.2	-14.0	-30.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-38.8	18.2	-2.58	-38.7	-41.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.9	-24.1	-6.47	-16.8	135
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	52.0	-52.0
Tiền đầu kỳ	34.5	21.7	15.9	6.81	3.29
Lưu chuyển tiền thuần	-12.8	-5.87	-9.06	-3.51	42.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.7	15.9	6.81	3.29	45.4

(Nguồn: fireant.vn)